

Số: 552../TB-BVCC

Củ Chi, ngày 26 tháng 11 năm 2024

THÔNG BÁO TRÚNG THẦU

Gói thầu: Mua sắm hóa chất và vật tư xét nghiệm của Bệnh viện huyện Củ Chi
Dự toán: Mua sắm vật tư y tế và hóa chất của Bệnh viện huyện Củ Chi năm 2024

Kính gửi: Quý công ty (nhà thầu)

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 2198/QĐ-SYT ngày 08/4/2024 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc phân công phụ trách quản lý, điều hành hoạt động, thực hiện các giao dịch tài chính và thực hiện nhiệm vụ của Giám đốc Bệnh viện huyện Củ Chi (Hạng II) trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 209../QĐ-BVCC ngày 26/11/2024 của Bệnh viện huyện Củ Chi về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua sắm hóa chất và vật tư xét nghiệm của Bệnh viện huyện Củ Chi thuộc dự toán: Mua sắm vật tư y tế và hóa chất của Bệnh viện huyện Củ Chi năm 2024.

Nay, Bệnh viện huyện Củ Chi thông báo đến Nhà thầu đã trúng thầu với các hạng mục cụ thể như sau (Đính kèm danh mục).

1. Nhà thầu trúng thầu gồm:

1.1. Nhà thầu trúng thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN MEDCOMTECH

- Địa chỉ: Số 293 đường Ngô Gia Tự, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

- Mã số thuế: 0106223574.

- Người đại diện: NGUYỄN HOÀNG TUẤN Chức vụ: Tổng giám đốc.

- Giá trúng thầu: 748.360.000 VNĐ (Bằng chữ: Bảy trăm bốn mươi tám triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng/), đã bao gồm thuế và các chi phí liên quan khác.

1.2. Nhà thầu trúng thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ AMVGROUP

- Địa chỉ: Lầu 4, tòa nhà AMV Group, số 951A Cách Mạng Tháng Tám, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Mã số thuế: 0102756236.

- Người đại diện: NGUYỄN ĐỨC HOÀNG LONG Chức vụ: Giám đốc.

- Giá trúng thầu: 162.750.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng/), đã bao gồm thuế và các chi phí liên quan khác.

1.3. Nhà thầu trúng thầu: CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB

- Địa chỉ: Số 42 Nguyễn Khang, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

- Mã số thuế: 0102800460.

- Người đại diện: ĐỖ TÂN

Chức vụ : Giám đốc.

- Giá trúng thầu: 207.097.000 VNĐ (Bằng chữ: Hai trăm linh bảy triệu không trăm chín mươi bảy nghìn đồng./.), đã bao gồm thuế và các chi phí liên quan khác.

1.4. Nhà thầu trúng thầu: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM

- Địa chỉ: 21, ngõ 22, Nguyễn Ngọc Nại, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

- Mã số thuế: 0101268476.

- Người đại diện: ĐOÀN VĂN ANH

Chức vụ : Giám đốc.

- Giá trúng thầu: 2.678.550.818 VNĐ (Bằng chữ: Hai tỷ sáu trăm bảy mươi tám triệu năm trăm năm mươi nghìn tám trăm mười tám đồng./.), đã bao gồm thuế và các chi phí liên quan khác.

1.5. Nhà thầu trúng thầu: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT

- Địa chỉ: 116/45 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Mã số thuế: 0311981108.

- Người đại diện: NGUYỄN THẮNG TOÀN

Chức vụ : Giám đốc.

- Giá trúng thầu: 4.578.808.100 VNĐ (Bằng chữ: Bốn tỷ năm trăm bảy mươi tám triệu tám trăm linh tám nghìn một trăm đồng./.), đã bao gồm thuế và các chi phí liên quan khác.

1.6. Nhà thầu trúng thầu: CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH

- Địa chỉ: Số 14 Đường Số 36, Phường Tân Quy, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Mã số thuế: 0311733313.

- Người đại diện: TRẦN QUỐC BẢO

Chức vụ : Giám đốc.

- Giá trúng thầu: 194.966.600 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm chín mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm đồng./.), đã bao gồm thuế và các chi phí liên quan khác.

2. Nguồn vốn: Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (bao gồm cả nguồn thu do cơ quan BHXH thanh toán).

3. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng đấu thầu quốc gia;

4. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, hai túi hồ sơ;

5. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV/2023;

6. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói;

7. Thời gian thực hiện: 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;

8. Nhà thầu không trúng thầu: 07 nhà thầu (Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Nhà thầu không trúng thầu có thể gửi văn bản hỏi lý do không trúng thầu theo quy định của Luật đấu thầu.

Nhà thầu trúng thầu phải cử người đại diện hợp pháp đến Bệnh viện huyện Củ Chi (số: 1307 tỉnh lộ 07, ấp Chợ cũ 2, xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh) để hoàn thiện và ký kết Hợp đồng mua bán.

Nếu quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày ra thông báo này:

- Nhà thầu không tiến hành thực hiện bảo lãnh thực hiện hợp đồng 3% giá trúng thầu và thời gian hiệu lực là 395 ngày;
- Nhà thầu không cử người đại diện hợp pháp đến hoàn thiện và ký kết Hợp đồng.

Bệnh viện huyện Củ Chi xem như Nhà thầu đã bỏ thầu và Bệnh viện huyện Củ Chi (Bên mời thầu) sẽ tiến hành làm các thủ tục khác theo đúng Luật Đấu thầu hiện hành.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VTTBYT (THTT.03b).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tô Bảo Hoàng



1944



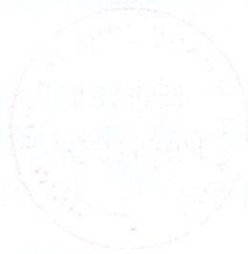
SỞ Y TẾ TP HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN HUYỆN CÚ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC DANH MỤC NHÀ THẦU KHÔNG TRÚNG THẦU

(Đính kèm Thông báo số: 552.../TB-BVCC, ngày 26.../...4.../2024)

STT	Mã phần lô/Tên phần lô	Mã định danh	Tên nhà thầu	Lý do
1	PP2300605999-Phần 1 (31 Khoản) Hóa chất và vật tư xét nghiệm chạy trên máy xét nghiệm sinh hóa Erba XL640	vn0310175031	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ CUỘC SỐNG	Nhà thầu không đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật của E-HSĐXKT
2	PP2300606000-Phần 2 (16 Khoản) Hóa chất và vật tư xét nghiệm chạy trên máy xét nghiệm sinh hóa Mindray BS-240E	vn0312862086	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC KỸ THUẬT QUANG PHÁT	Nhà thầu không đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật của E-HSĐXKT
		vn0310175031	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ CUỘC SỐNG	Nhà thầu xếp hạng 2
3	PP2300606005-Phần 7 (02 Khoản) Que thử nước tiểu	vn0315765965	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐOÀN GIA SÀI GÒN	Nhà thầu không đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của E-HSĐXKT
4	PP2300606007-Phần 9 (10 Khoản) Hóa chất và vật tư xét nghiệm chạy trên máy đông máu Thrombolyzer compact X	vn0101088272	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ PHƯƠNG ĐÔNG	Nhà thầu không đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật của E-HSĐXKT
5	PP2300606008-Phần 10 (21 Khoản) Môi trường nuôi cấy vi khuẩn, vi nấm	vn0300534193	CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG THIẾT BỊ KỸ THUẬT Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Nhà thầu không đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của E-HSĐXKT
6	PP2300606014-Phần 16 (02 Khoản) Thẻ định nhóm máu bằng phương pháp gelcard	vn0310913521	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIMEC	Nhà thầu không đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật của E-HSĐXKT
7	PP2300606015-Phần 17 (12 Khoản) Hóa chất khử khuẩn	vn0305398057	CÔNG TY TNHH LAVICOM	Nhà thầu không đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật của E-HSĐXKT



(Đính kèm Thông báo số: 55/L.TB-BVCC, ngày 26/4/2024)

STT	STT trong E-HSMT	Mã phân lô	Tên phân lô -Tên hàng hóa	Tên thương mại	Chung loại/ Mã hàng	Cơ sở sản xuất/ Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Năm sản xuất	Phân loại thiết bị y tế	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	DVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sử dụng	Tên nhà thầu trúng thầu	Mã định danh	
1	1	PP2300605999	Phần 1 (31 Khoản) Hóa chất và vật tư xét nghiệm chạy trên máy xét nghiệm sinh hóa Erba XL640										1.000.597.420							
	1.1		Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	GLU 440	XSYS0012	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000037/PCB B-BN ngày 14/11/2022	10 X 44 ML	Hộp	20	997.500	19.950.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn0311981108	
	1.2		Thuốc thử xét nghiệm định lượng URE	UREA 275	XSYS0020	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000041/PCB B-BN ngày 14/11/2022	R1:5 X 44 ML, R2:5 X 11ML	Hộp	11	1.430.100	15.731.100	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn0311981108	
	1.3		Thuốc thử xét nghiệm định lượng CREATININE	CREA 275	XSYS0024	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000041/PCB B-BN ngày 14/11/2022	R1:5 X 44 ML, R2:5 X 11ML	Hộp	30	798.000	23.940.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn0311981108	
	1.4		Hóa chất định lượng nồng độ AST/GOT sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá	AST/GOT 330	XSYS0016	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000037/PCB B-BN ngày 14/11/2022	R1:6 X 44 ML, R2:6 X 11ML	Hộp	20	1.201.200	24.024.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn0311981108	
	1.5		Hóa chất định lượng nồng độ ALT/GPT sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá	ALT/GPT 330	XSYS0017	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000037/PCB B-BN ngày 14/11/2022	R1:6 X 44 ML, R2:6 X 11ML	Hộp	20	1.201.200	24.024.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn0311981108	
	1.6		Hóa chất định lượng nồng độ GGT trong máu	GGT 110	XSYS0011	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000037/PCB B-BN ngày 14/11/2022	R1:2 X 44 ML, R2:2 X 11 ml	Hộp	8	945.000	7.560.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn0311981108	
	1.7		Hóa chất xét nghiệm Triglyceride sử dụng cho máy sinh hóa tự động	TG 440	XSYS0041	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000033/PCB B-BN ngày 14/11/2022	10 X 44 ML	Hộp	20	3.748.500	74.970.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn0311981108	
	1.8		Hóa chất xét nghiệm định lượng CHOLESTEROL	CHOL 440	XSYS0009	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000033/PCB B-BN ngày 14/11/2022	10 X 44 ML	Hộp	20	2.163.000	43.260.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn0311981108	
	1.9		Hóa chất xét nghiệm nồng độ HDL-c trong máu	HDL C 160	XYSY0043	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000033/PCB B-BN ngày 14/11/2022	R1: 4 x 30 ML, R2: 4 x 10ML	Hộp	20	4.763.850	95.277.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn0311981108	
	1.10		Hóa chất định lượng nồng độ LDL trong máu	LDL C 80	XSYS0044	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000033/PCB B-BN ngày 14/11/2022	R1:2 X 30ML, R2:2 X 10ML	Hộp	20	4.305.000	86.100.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn0311981108	

STT trong E-HSMT	STT	Mã phân lô	Tên phân lô - Tên hàng hóa	Tên thương mại	Chứng loại/ Mã hàng	Cơ sở sản xuất/ Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Năm sản xuất	Phân loại trang thiết bị y tế	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sử dụng	Tên nhà thầu thầu	Nhà định danh
	1.11		Hóa chất xét nghiệm Uric Acid sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động	UA 275	XSYS0021	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000037/PCB B-BN ngày 14/11/2022	R1: 5 X 44 ML, R2: 5 X 11 ML	Hộp	5	1.650.600	8.253.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	1.12		Hóa chất định lượng nồng độ Bilirubin trực tiếp trong máu	BIL D 330	XSYS0028	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000035/PCB B-BN ngày 14/11/2022	R1: 6 X 44 ML, R2: 6 X 11 ML	Hộp	5	994.980	4.974.900	12 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	1.13		Hóa chất định lượng nồng độ Bilirubin toàn phần trong máu	BIL T 330	XSYS0023	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000035/PCB B-BN ngày 14/11/2022	R1: 6 X 44 ML, R2: 6 X 11 ML	Hộp	5	994.980	4.974.900	12 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	1.14		Hóa chất xét nghiệm nồng độ Alcohol trong máu	Ethanol (Alcohol)	BXC0491A	Fortress Diagnostics	Anh	Fortress Diagnostics - Anh	2023 trở về sau	B	230000103/PCB B-HCM ngày 12/01/2023	3x20ml, 2x5ml, Cal: 1x2ml, Control L1 1x1ml, Control L2 1x1ml	Hộp	24	6.399.750	153.594.000	16 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	1.15		Hóa chất định lượng nồng độ Protein toàn phần trong máu	TP 440	XSYS0018	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000037/PCB B-BN ngày 14/11/2022	10 X 44 ML	Hộp	5	813.960	4.069.800	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	1.16		Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Albumin	ALB 440	XSYS0001	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000037/PCB B-BN ngày 14/11/2022	10 X 44 ML	Hộp	7	813.960	5.697.720	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	1.17		Hóa chất xét nghiệm Amylase trong máu	AMY 110	XSYS0003	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000039/PCB B-BN ngày 14/11/2022	5 X 22 ML	Hộp	5	2.121.000	10.605.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	1.18		Hóa chất định lượng nồng độ CRP trong máu.	CRP	XSYS0047	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000042/PCB B-BN ngày 14/11/2022	R1: 2 x 40ml + R2: 2x10 ml	Hộp	20	3.208.800	64.176.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	1.19		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	CRP CAL SH	XSYS0053	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000042/PCB B-BN ngày 14/11/2022	1x1ml	Hộp	5	2.100.000	10.500.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	1.20		Hóa chất nội kiểm xét nghiệm CRP nồng độ trung bình	CRP CON L	BLT20014	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000042/PCB B-BN ngày 14/11/2022	1 ml	Hộp	5	840.000	4.200.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	1.21		Hóa chất nội kiểm xét nghiệm CRP nồng độ cao	CRP CON H	BLT20013	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000042/PCB B-BN ngày 14/11/2022	1 ml	Hộp	5	840.000	4.200.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	1.22		Hóa chất định lượng nồng độ RF trong máu	RF	XSYS0048	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000042/PCB B-BN ngày 14/11/2022	2x40ml + 2x8 ml	Hộp	4	7.560.000	30.240.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108

STT trong E-HSMT	Mã phân lô	Tên phân lô - Tên hàng hóa	Tên thương mại	Chứng loại/ Mã hàng	Cơ sở sản xuất/ Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Năm sản xuất	Phân loại/ trang thiết bị y tế	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	DVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sử dụng	Tên nhà thầu/ trưởng thầu	Mã định danh
1.23		Chất hiệu chuẩn thông số xét nghiệm RF	RF CAL SH	XSYS0052	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000042/PCB B-BN ngày 14/11/2022	1ml	Hộp	2	1.575.000	3.150.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
1.24		Hóa chất nội kiểm dùng cho xét nghiệm RF	RF CON	BLT20039	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000042/PCB B-BN ngày 14/11/2022	1ml	Hộp	2	798.000	1.596.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
1.25		Hóa chất dùng chuẩn hóa các xét nghiệm sinh hóa thường quy (Calib)	XL MULTICAL	XSYS0034	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000036/PCB B-BN ngày 14/11/2022	4 X 3 ML	Hộp	7	1.806.000	12.642.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
1.26		Thuốc thử kiểm tra thông số xét nghiệm sinh hóa (QC) nồng độ trung bình	ERBA NORM	BLT00080	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000036/PCB B-BN ngày 14/11/2022	4 x 5 ML	Hộp	15	1.625.400	24.381.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
1.27		Thuốc thử kiểm tra thông số xét nghiệm sinh hóa (QC) nồng độ cao	ERBA PATH	BLT00081	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000036/PCB B-BN ngày 14/11/2022	4 x 5 ML	Hộp	15	1.625.400	24.381.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
1.28		Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	XL WASH	XSYS0066	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	A	220000125/PCB A-BN ngày 18/11/2022	4 x 100 ML	Hộp	80	1.260.000	100.800.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
1.29		Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	XL Autowash AC/AL	XSYS0082	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	A	220000125/PCB A-BN ngày 18/11/2022	R1:5 x 44 ML, R2:5 x 44 ML	Hộp	40	2.100.000	84.000.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
1.30		Chất hiệu chuẩn HDL/LDL CAL	HDL/LDL CAL	XSYS0061	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000036/PCB B-BN ngày 14/11/2022	2x1 ml	Hộp	2	2.163.000	4.326.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
1.31		Bóng đèn	Photometer Lamp - Bóng đèn máy sinh hóa		Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	Không phân loại	Phụ kiện, nhập không cần GPNK	Cái	Cái	5	5.000.000	25.000.000		CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
2	PP230060 6000	Phần 2 (16 Khoản) Hóa chất và vật tư xét nghiệm chạy trên máy xét nghiệm sinh hóa Mindray BS-240E																
2.1		Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	GLU 440	XSYS0012	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000037/PCB B-BN ngày 14/11/2022	10 X 44 ML	Hộp	10	997.500	9.975.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
2.2		Thuốc thử xét nghiệm định lượng URE	UREA 275	XSYS0002	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000041/PCB B-BN ngày 14/11/2022	R1:5 X 44 ML, R2:5 X 11ML	Hộp	4	1.430.100	5.720.400	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
2.3		Thuốc thử xét nghiệm định lượng CREATININE	CREA 275	XSYS0024	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000041/PCB B-BN ngày 14/11/2022	R1:5 X 44 ML, R2:5 X 11ML	Hộp	11	798.000	8.778.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
2.4		Hóa chất định lượng nồng độ AST/GOT sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa	AST/GOT 330	XSYS0016	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000037/PCB B-BN ngày 14/11/2022	R1:6 X 44 ML, R2:6 X 11ML	Hộp	8	1.201.200	9.609.600	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108

STT	STT trong E-HSMT	Mã phân lô	Tên phân lô - Tên hàng hóa	Tên thương mại	Chứng loại/ Mã hàng	Cơ sở sản xuất/ Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Năm sản xuất	Loại trạng thiết bị y tế	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VND)	Hạn sử dụng	Tên nhà thầu trung thầu	Mã định danh
	2.5		Hóa chất định lượng nồng độ ALT/GPT sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa	ALT/GPT 330	XSYS0017	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000037/PCB B-BN ngày 14/11/2022	R1: 6 X 44 ML, R2: 6 X 11 ML	Hộp	8	1.201.200	9.609.600	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	2.6		Hóa chất xét nghiệm Triglyceride sử dụng cho máy sinh hóa tự động	TG 440	XSYS0041	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000033/PCB B-BN ngày 14/11/2022	10 X 44 ML	Hộp	9	3.748.500	33.736.500	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	2.7		Hóa chất xét nghiệm định lượng CHOLESTEROL	CHOL 440	XSYS0009	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000033/PCB B-BN ngày 14/11/2022	10 X 44 ML	Hộp	9	2.163.000	19.467.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	2.8		Hóa chất xét nghiệm nồng độ HDL-c trong máu	HDL C 160	XVSY0043	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000033/PCB B-BN ngày 14/11/2022	R1: 4 x 30 ML, R2: 4 x 10 ML	Hộp	13	4.763.850	61.930.050	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	2.9		Hóa chất xét nghiệm Uric Acid sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động	UA 275	XSYS0021	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000037/PCB B-BN ngày 14/11/2022	R1: 5 X 44 ML, R2: 5 X 11 ML	Hộp	2	1.650.600	3.301.200	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	2.10		Hóa chất xét nghiệm nồng độ Alcohol trong máu	Ethanol (Alcohol)	BXC0491A	Fortress Diagnostics	Anh	Fortress Diagnostics - Anh	2023 trở về sau	B	230000103/PCB B-HCM ngày 12/01/2023	3x20ml, 2x5ml, Cal: 1x2ml, Control L1 1x1ml, Control L2 1x1ml	Hộp	5	6.399.750	31.998.750	16 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	2.11		Hóa chất định lượng nồng độ CRP trong máu.	CRP	XSYS0047	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000042/PCB B-BN ngày 14/11/2022	R1: 2 x 40ml + R2: 2x10 ml	Hộp	3	3.208.800	9.626.400	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	2.12		Hóa chất dùng chuẩn hóa các xét nghiệm sinh hóa thường quy (Calib)	XL MULTICAL	XSYS0034	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000036/PCB B-BN ngày 14/11/2022	4 X 3 ML	Hộp	2	1.806.000	3.612.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	2.13		Thuốc thử kiểm tra thông số xét nghiệm sinh hóa (QC) nồng độ trung bình	ERBA NORM	BLT00080	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000036/PCB B-BN ngày 14/11/2022	4 x 5 ML	Hộp	3	1.625.400	4.876.200	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	2.14		Thuốc thử kiểm tra thông số xét nghiệm sinh hóa (QC) nồng độ cao	ERBA PATH	BLT00081	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000036/PCB B-BN ngày 14/11/2022	4 x 5 ML	Hộp	3	1.625.400	4.876.200	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	2.15		Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	XL WASH	XSYS0066	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	A	220000125/PCB A-BN ngày 18/11/2022	4 x 100 ML	Hộp	5	1.260.000	6.300.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	2.16		Bóng đèn	Photometer Lamp - Bóng đèn máy sinh hóa		Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	Không nhân	Phụ kiện, nhập không căn GPNK	Cái	Cái	2	5.000.000	10.000.000		CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108

STT	STT tương E-HSMT	Mã phần lô	Tên phần lô - Tên hàng hóa	Tên thương mại	Chung loại/ Mã hàng	Cơ sở sản xuất/ Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Năm sản xuất	Phân loại/ trang thiết bị y tế	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	DVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sử dụng	Tên nhà thầu thầu	Mã định danh
3	3	P1230060 6001	Phần 3 (49 Khoản) Hòa chất và vật tư xét nghiệm chạy trên máy xét nghiệm miễn dịch Beckman coulter Access II																
	3.1		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cortisol	ACCESS CORTISOL	33600	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	B	2100529DKLH/ BYT-TB-CT	Hộp/ 2x50test	Hộp	12	3.179.400	38.152.800	18 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.2		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Cortisol	ACCESS CORTISOL CALIBRATOR S	33605	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	B	2100529DKLH/ BYT-TB-CT	Hộp/ 6x4mL	Hộp	4	3.390.450	13.561.800	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.3		Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin	ACCESS FERRITIN	33020	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	B	220001164/PCB B-BYT	Hộp/ 2x50test	Hộp	16	2.545.200	40.723.200	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.4		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ferritin	ACCESS FERRITIN CALIBRATOR S	33025	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	B	220001164/PCB B-BYT	Hộp/ 6x4mL	Hộp	4	3.179.400	12.717.600	24 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.5		Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 tự do	ACCESS FREE T3	A13422	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	B	2100170DKLH/ BYT-TB-CT	Hộp/ 2x50test	Hộp	13	3.816.750	49.617.750	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.6		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 tự do	ACCESS FREE T3 CALIBRATOR S	A13430	Immunotech S.A.S, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Pháp	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	B	2100170DKLH/ BYT-TB-CT	Hộp/ 6x2.5mL	Hộp	4	4.452.000	17.808.000	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.7		Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do	ACCESS FREE T4	33880	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	B	220001279/PCB B-BYT	Hộp/ 2x50test	Hộp	16	2.545.200	40.723.200	24 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.8		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do	ACCESS FREE T4 CALIBRATOR S	33885	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	B	220001279/PCB B-BYT	Hộp/ 6x2.5mL	Hộp	4	3.179.400	12.717.600	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.9		Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH (3rd IS)	ACCESS TSH (3rd IS)	B63284	Beckman Coulter, Inc., Mỹ sản xuất cho Immunotech S.A.S, Pháp	Mỹ	Immunotech S.A.S, Pháp	2023	B	2100165DKLH/ BYT-TB-CT	Hộp/ 2x100test	Hộp	9	5.089.350	45.804.150	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.10		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH (3rd IS)	ACCESS TSH (3rd IS) CALIBRATOR S	B63285	Beckman Coulter, Inc., Mỹ sản xuất cho Immunotech S.A.S, Pháp	Mỹ	Immunotech S.A.S, Pháp	2023	B	2100165DKLH/ BYT-TB-CT	Hộp/ 6x2.5mL	Hộp	4	2.545.200	10.180.800	11.57 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.11		Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể anti-HBs (HBs Ab)	ACCESS HBs Ab	A24296	Bio-Rad, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Pháp	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	D	2200139DKLH/ BYT-TB-CT	Hộp/ 2x50test	Hộp	8	8.750.700	70.005.600	15 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.12		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể anti-HBs (HBs Ab)	ACCESS HBs Ab CALIBRATOR S	A24297	Bio-Rad, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Pháp	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	D	2200139DKLH/ BYT-TB-CT	Hộp/ 6x2.5mL	Hộp	3	13.359.150	40.077.450	15 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476

STT	STT trong E-HSMT	Mã phân lô	Tên phân lô - Tên hàng hóa	Tên thương mại	Chung loại/ Mã hàng	Cơ sở sản xuất/ Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Năm sản xuất	Phân loại trạng thiết bị y tế	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VND)	Hạn sử dụng	Tên nhà thầu trúng thầu	Mã định danh
	3.13		Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kháng thể anti-HBs	ACCESS HBs Ab QC	A24298	Bio-Rad, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Pháp	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	D	2300139DKLH/ BYT-TB-CT	Hộp/ 3x3.5ml+3x3.5ml	Hộp	3	10.176.600	30.529.800	15 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.14		Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP	ACCESS AFP	33210	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	C	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp/ 2x50test	Hộp	7	4.769.100	33.383.700	18 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.15		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	ACCESS AFP CALIBRATOR S	33215	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	C	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp/ 7x2.5mL	Hộp	2	3.179.400	6.358.800	18 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.16		Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	ACCESS CEA	33200	Bio-Rad, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Pháp	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	C	2301725DKLH/ BYT-HTTB	Hộp/ 2x50test	Hộp	3	6.995.100	20.985.300	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.17		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA	ACCESS CEA CALIBRATOR S	33205	Bio-Rad, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Pháp	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	C	2301725DKLH/ BYT-HTTB	Hộp/ 6x2.5mL	Hộp	2	4.769.100	9.538.200	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.18		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin I-hs	ACCESS hsTnI	B52699	Beckman Coulter, Inc., Mỹ sản xuất cho Immunotech S.A.S, Pháp	Mỹ	Immunotech S.A.S, Pháp	2023	C	2301396DKLH/ BYT-HTTB	Hộp/ 2x50test	Hộp	20	6.858.600	137.172.000	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.19		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin I-hs	ACCESS hsTnI CALIBRATOR S	B52700	Beckman Coulter, Inc., Mỹ sản xuất cho Immunotech S.A.S, Pháp	Mỹ	Immunotech S.A.S, Pháp	2023	C	2301396DKLH/ BYT-HTTB	Hộp/ 3x1.5mL+4x1mL	Hộp	5	2.332.050	11.660.250	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.20		Thuốc thử xét nghiệm định lượng BNP	ACCESS BNP	98200	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	C	2300196DKLH/ BYT-TB-CT	Hộp/ 2x50test	Hộp	10	28.288.050	282.880.500	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.21		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng BNP	ACCESS BNP CALIBRATOR S	98202	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	C	2300196DKLH/ BYT-TB-CT	Hộp/ 6x1.5mL	Hộp	4	2.691.150	10.764.600	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.22		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Procalcitonin	ACCESS PCT	C22593	Beckman Coulter, Inc., Mỹ sản xuất cho Immunotech S.A.S, Pháp	Mỹ	Immunotech S.A.S, Pháp	2023	C	14378NK/BYT-TB-CT	Hộp/ 2x50test	Hộp	10	17.497.200	174.972.000	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.23		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Procalcitonin	ACCESS PCT CALIBRATOR S	C22594	Beckman Coulter, Inc., Mỹ sản xuất cho Immunotech S.A.S, Pháp	Mỹ	Immunotech S.A.S, Pháp	2023	C	14378NK/BYT-TB-CT	Hộp/ 7x2ml	Hộp	4	9.732.450	38.929.800	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.24		Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng β-hCG (5th IS)	ACCESS TOTAL hCG (5th IS)	A85264	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	C	2301714DKLH/ BYT-HTTB	Hộp/ 2x50test	Hộp	18	4.452.000	80.136.000	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476

STT	STT trong E-HSMT	Mã phần 10	Tên phần 10 - Tên hàng hóa	Tên thương mại	Chung loại/ Mã hàng	Cơ sở sản xuất/ Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Năm sản xuất	Phân loại trạng thiết bị y tế	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sử dụng	Tên nhà thầu trúng thầu	Mã định danh
	3.25		Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng β -hCG (5th IS)	ACCESS TOTAL β -hCG (5th IS) CALIBRATORS	B11754	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	C	2301714DKLH/BYT-HTTB	Hộp/ 6x4mL	Hộp	5	3.179.400	15.897.000	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.26		Thuốc thử xét nghiệm định lượng PAPP-A	Access PAPP-A	A48571	Beckman Coulter, Inc., Mỹ sản xuất cho Immunolect S.A.S, Pháp	Mỹ	Immunolect S.A.S, Pháp	2023	C	7799NK/BYT-TB-CT	Hộp/ 2x50test	Hộp	7	11.082.750	77.579.250	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.27		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PAPP-A	Access PAPP-A Calibrators	A48572	Beckman Coulter, Inc., Mỹ sản xuất cho Immunolect S.A.S, Pháp	Mỹ	Immunolect S.A.S, Pháp	2023	C	7799NK/BYT-TB-CT	Hộp/ 6x1mL	Hộp	3	12.484.500	37.453.500	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.28		Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA15-3	ACCESS BR MONITOR	387620	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	C	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp/ 2x50test	Hộp	3	9.343.950	28.031.850	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.29		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA15-3	ACCESS BR MONITOR CALIBRATORS	387647	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	C	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp/ 6x1.5mL	Hộp	1	6.679.050	6.679.050	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.30		Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA-125	ACCESS OV MONITOR	386357	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	C	2301727DKLH/BYT-HTTB	Hộp/ 2x50test	Hộp	3	9.264.150	27.792.450	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.31		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA-125	ACCESS OV MONITOR CALIBRATORS	386358	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	C	2301727DKLH/BYT-HTTB	Hộp/ 6x2.5mL	Hộp	2	5.089.350	10.178.700	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.32		Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	ACCESS HYBRTECH PSA	37200	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	C	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp/ 2x50test	Hộp	3	5.724.600	17.173.800	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.33		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	ACCESS HYBRTECH PSA CALIBRATORS	37205	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	C	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp/ 6x2.5mL	Hộp	2	2.861.250	5.722.500	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.34		Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9	ACCESS GI MONITOR	387687	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	C	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp/ 2x50test	Hộp	3	9.343.950	28.031.850	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.35		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9	ACCESS GI MONITOR CALIBRATORS	387688	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	C	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp/ 6x2.5mL	Hộp	2	7.824.600	15.649.200	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.36		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Unconjugated Estriol (uE3)	ACCESS UNCONJUGATED ESTRIOL	33570	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	B	220001112/PCB-B-BYT	Hộp/ 2x50test	Hộp	3	3.816.750	11.450.250	24 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.37		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Estrone	ACCESS UNCONJUGATED ESTRIOL CALIBRATORS	33575	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	B	220001112/PCB-B-BYT	Hộp/ 1x4mL+6x2.5mL	Hộp	2	8.776.950	17.553.900	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476

STT	STT trong E-HSMT	Mã phân lô	Tên phân lô - Tên hàng hóa	Tên thương mại	Chung loại/ Mã hàng	Cơ sở sản xuất/ Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Năm sản xuất	Phân loại trạng thái bị y tế	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VND)	Hạn sử dụng	Tên nhà thầu thầu	Mã định danh
	3.38		IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch (Substrate)	Access SUBSTRATE	81906	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	A	220000937/PCB A-HN	Hộp/ 4x130mL	Hộp	15	10.495.800	157.437.000	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.39		Dung dịch đệm/ rửa (wash buffer) dùng cho xét nghiệm miễn dịch	Access WASH BUFFER II	A16792	Beckman Coulter Laboratory Systems (Suzhou) Co., Ltd., Trung Quốc sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Trung Quốc	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	A	220001643/PCB A-HN	Hộp/ 4x1950mL	Hộp	50	2.605.050	130.252.500	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.40		Giếng phản ứng (Reaction Vessels- RV) dùng cho máy phân tích miễn dịch	Access Immunoassay System Reaction Vessels	81901	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	A	190000876/PCB A-HN	Hộp/ 16x98cái	Hộp	15	3.816.750	57.251.250	Vật tư tiêu hao không có hạn dùng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.41		Túi chứa rác thải (Reaction Vessels- RV)	Waste Bags	81904	Beckman Coulter Laboratory Systems (Suzhou) Co., Ltd., Trung Quốc sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Trung Quốc	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023		TKHQ 104138627611	Túi	Túi	3	321.200	963.600	Vật tư tiêu hao không có hạn dùng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.42		Hóa chất nội kiểm (QC) các xét nghiệm định lượng thông số miễn dịch mức 2	MAS Omni IMMUNE	OIM-202	Microgenics Corporation, Mỹ	Mỹ	Microgenics Corporation, Mỹ	2023	C	4870NK/BYT-TB-CT	Lọ/ 1x5mL	Lọ	12	2.398.578	28.782.936	36 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.43		Hóa chất nội kiểm (QC) các xét nghiệm định lượng thông số miễn dịch mức 3	MAS Omni IMMUNE	OIM-303	Microgenics Corporation, Mỹ	Mỹ	Microgenics Corporation, Mỹ	2023	C	4870NK/BYT-TB-CT	Lọ/ 1x5mL	Lọ	12	2.398.578	28.782.936	36 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.44		Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng đầu ăn tim mạch. Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1, 2, 3	MAS Cardiolimmune XL	CAL-XL4	Microgenics Corporation, Mỹ	Mỹ	Microgenics Corporation, Mỹ	2023	C	4870NK/BYT-TB-CT	Hộp/ 6x3ml	Lọ	12	1.001.070	12.012.840	36 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	3.45		Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 6 thông số xét nghiệm sàng lọc trước sinh nồng độ tương 1	Maternal Control - level 2 (Maternal Control 2)	MSS5025	Randox Laboratories Ltd, Vương Quốc Anh	Anh	Randox Laboratories Ltd, Vương Quốc Anh	2023	C	15767NK/BYT-TB-CT	Hộp/ 3x1ml	Lọ	8	737.604	5.900.832	18 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476

STT	STT trưng E- HSMIT	Mã phần lô	Tên phần lô - Tên hàng hóa	Tên thương mại	Chung loại/ Mã hàng	Cơ sở sản xuất/Hàng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Năm sản xuất	Phân loại thiết bị y tế	Số đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (V/A)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sử dụng	Tên nhà thầu trung thần	Mã định danh
3.46			Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 6 thông số xét nghiệm sàng lọc trước sinh màng độ cao	Maternal Control - level 3 (Maternal Control 3)	MSSS5026	Randox Laboratories Ltd, Vương Quốc Anh	Anh	Randox Laboratories Ltd, Vương Quốc Anh	2023	C	15767NK/BYT- TB-CT	Hộp/ 3x1ml	Lọ	8	737.604	5.900.832	18 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
3.47			Dung dịch rửa máy hàng ngày (hỗn hợp acid hữu cơ)	CITRANOX	81912	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	A	190000864/PCB A-HN	Bình/ 1 gallon	Bình	1	5.676.300	5.676.300	24 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
3.48			Dung dịch rửa máy hàng ngày (đặc tính kiềm)	CONTRAD 70	81911	Polysciences, Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	A	230001312/PCB A-HN	Bình/ 1L	Bình	1	3.179.400	3.179.400	24 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
3.49			Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho máy phân tích miễn dịch (System check)	ACCESS SYSTEM CHECK SOLUTION	81910	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2023	A	190000865/PCB A-HN	Hộp/ 6x4mL	Hộp	1	1.589.700	1.589.700	12 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476

PP230060 Phần 4 (14 Khoản) Hóa chất và vật tư xét nghiệm chạy trên máy khi mẫu Techno Medical - Model: Gastat 1820

4	4	PP230060 6002	Hòa chất chuẩn đoạn in-vitro dùng cho máy xét nhiệm khi mẫu	CAL Cartridge 1800	0128931	Techno Medica Co., Ltd., Nhật Bản	Nhật Bản	Techno Medica Co., Ltd., Nhật Bản	2023	B	220003761/PCB B-BYT	Hộp/ 2x450ml	Hộp	13	22.317.750	290.130.750	9 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
4.1			Dung dịch rửa đường cho máy xét nhiệm khi mẫu	Flush	0128935	Techno Medica Co., Ltd., Nhật Bản	Nhật Bản	Techno Medica Co., Ltd., Nhật Bản	2023	A	190000791/PCB A-HN	Bình/ 550mL	Bình	14	2.440.200	34.162.800	9 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
4.2			Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng pH, PO ₂ , pCO ₂ (QC)	GASTROL-QC	0171920	Techno Medica Co., Ltd., Nhật Bản	Nhật Bản	Techno Medica Co., Ltd., Nhật Bản	2023	B	230000272/PCB B-BYT	Hộp/ 12x3levelx2.5ml	Hộp	4	21.529.200	86.116.800	24 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
4.3			Điện cực trắng	BLANK ELECTRODE Type2 Same shape of Ca, K, Cl, Na, pH, Ref	5083100	Techno Medica Co., Ltd., Nhật Bản	Nhật Bản	Techno Medica Co., Ltd., Nhật Bản	2023		TKHQ 103362269950	Chiếc	Cái	2	3.690.357	7.380.714	Vật tư tiêu hao không có hạn dùng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
4.4			Điện cực pH	pH Electrode	0083801	Techno Medica Co., Ltd., Nhật Bản	Nhật Bản	Techno Medica Co., Ltd., Nhật Bản	2023	B	230000206/PCB B-BYT	1 chiếc	Cái	2	16.918.818	33.837.636	14 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
4.5			Điện cực pCO2	pCO2 Electrode	0083803	Techno Medica Co., Ltd., Nhật Bản	Nhật Bản	Techno Medica Co., Ltd., Nhật Bản	2023	B	230000207/PCB B-BYT	1 cái	Cái	2	22.558.074	45.116.148	18 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
4.6			Điện cực Hemoglobin	Hb Electrode	0128812	Techno Medica Co., Ltd., Nhật Bản	Nhật Bản	Techno Medica Co., Ltd., Nhật Bản	2023	B	230000102/PCB B-BYT	1 cái	Cái	2	22.558.074	45.116.148	18 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476

STT	STT trong E-HSMT	Mã phân lô	Tên phân lô - Tên hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Cơ sở sản xuất/ Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Năm sản xuất	Phân loại trung thiết bị y tế	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VND)	Hạn sử dụng	Tên nhà thầu trung thầu	Mã định danh
	4.8		Điện cực pO2	pO2 Electrode	0083802	Techno Medica Co., Ltd., Nhật Bản	Nhật Bản	Techno Medica Co., Ltd., Nhật Bản	2023	B	230000208/PCB B-BYT	1 cái	Cái	2	16.918.818	33.837.636	18 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	4.9		Bộ ống dây bơm	PUMP TUBE SET for GASTAT-18XX	0128050	Techno Medica Co., Ltd., Nhật Bản	Nhật Bản	Techno Medica Co., Ltd., Nhật Bản	2023		TKHQ 103657950100	3 cái/ túi	Túi	5	6.072.000	30.360.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	4.10		Vỏ điện cực tham chiếu	Ref Electrode Body	0083813	Techno Medica Co., Ltd., Nhật Bản	Nhật Bản	Techno Medica Co., Ltd., Nhật Bản	2023	B	230000082/PCB B-BYT	1 cái	Cái	2	14.099.190	28.198.380	18 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	4.11		Lõi điện cực tham chiếu	Ref Electrode Inner Core	0083814	Techno Medica Co., Ltd., Nhật Bản	Nhật Bản	Techno Medica Co., Ltd., Nhật Bản	2023	B	230000082/PCB B-BYT	Hộp/ 1unit	Hộp	2	2.820.678	5.641.356	18 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	4.12		Cổng nhận mẫu	SAMPLE PORT for GASTAT-18XX	0128602	Techno Medica Co., Ltd., Nhật Bản	Nhật Bản	Techno Medica Co., Ltd., Nhật Bản	2023		TKHQ 103362269950	1 cái	Cái	6	2.047.056	12.282.336	24 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	4.13		Điện cực TH	TH Electrode	0128811	Techno Medica Co., Ltd., Nhật Bản	Nhật Bản	Techno Medica Co., Ltd., Nhật Bản	2023	A	190001800/PCB A-HIN	1 cái	Cái	2	22.558.074	45.116.148	18 tháng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
	4.14		Bộ ống dây dẫn	TUBING KIT for GASTAT-18xx	128051	Techno Medica Co., Ltd., Nhật Bản	Nhật Bản	Techno Medica Co., Ltd., Nhật Bản	2023		TKHQ 103362269950	Bộ	Bộ	5	2.985.928	14.929.640	Vật tư tiêu hao không có hạn dùng	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	vn01012 68476
5	5	PP230060 6003	Phần 5 (08 Khoản) Hóa chất và vật tư xét nghiệm sử dụng đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) dựa trên phương pháp sắc ký lỏng cao áp													706.406.180			
	5.1		Dung dịch đệm số 1	0021849 G8 Buffer HSI No. 1 (S)	0021849	Tosoh Hi-Tec	Nhật	Tosoh Corporation, Nhật	2023 trở về sau	B	220003747/PCB B-BYT ngày 27/12/2022	Hộp/800 ml	Hộp	25	6.142.500	153.562.500	16 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn03119 81108
	5.2		Dung dịch đệm số 2	0021850 G8 Buffer HSI No. 2 (S)	0021850	Tosoh Hi-Tec	Nhật	Tosoh Corporation, Nhật	2023 trở về sau	B	220003747/PCB B-BYT ngày 27/12/2022	Hộp/800 ml	Hộp	18	4.830.000	86.940.000	16 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn03119 81108
	5.3		Dung dịch đệm số 3	0021851 G8 Buffer HSI No. 3 (S)	0021851	Tosoh Hi-Tec	Nhật	Tosoh Corporation, Nhật	2023 trở về sau	B	220003747/PCB B-BYT ngày 27/12/2022	Hộp/800 ml	Hộp	18	4.830.000	86.940.000	16 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn03119 81108
	5.4		Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	0018431 Hemolysis&Wash Solution (L)	0018431	Tosoh Hi-Tec	Nhật	Tosoh Corporation, Nhật	2023 trở về sau	B	220000080/PCB B-BD ngày 28/12/2022	Hộp / 2000 ml	Hộp	25	6.142.500	153.562.500	16 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn03119 81108
	5.5		Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	0021974 Hemoglobin A1c Control Set	0021974	Tosoh Hi-Tec	Nhật	Tosoh Corporation, Nhật	2023 trở về sau	B	220000082/PCB B-BD ngày 28/12/2022	Hộp/ (2 mức x 4 x 0.5 mL)	Hộp	2	6.468.000	12.936.000	12 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn03119 81108
	5.6		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	0018767 Hemoglobin A1c Calibrator Set	0018767	Tosoh Hi-Tec	Nhật	Tosoh Corporation, Nhật	2023 trở về sau	B	220000081/PCB B-BD ngày 28/12/2022	Hộp/ (2 mức x 5 x 4 mL)	Hộp	2	8.471.190	16.942.380	12 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn03119 81108

STT trong E-HSMT	Mã phân lô	Tên phân lô - Tên hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Cơ sở sản xuất/ Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Năm sản xuất	Phân loại trang thiết bị y tế	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (V/AT)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sử dụng	Tên nhà thầu trúng thầu	Mã định danh
5.7		Bộ lọc dùng kèm máy xét nghiệm HbA1c	0021600 Filter Element G8 (5 pieces)	0021600	Tosoh Hi-Tec	Nhật	Tosoh Corporation , Nhật	2023 trở về sau	Không phân loại	Phụ kiện, không cần GPNK	Gói/5 cái	Gói	4	6.270.000	25.080.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THÌNH PHÁT	vn03119 81108
5.8		Cột sắc ký dùng kèm máy xét nghiệm HbA1c	0021848 TSK gel G8 Variant Hsi	0021848	Tosoh Hi-Tec	Nhật	Tosoh Corporation , Nhật	2023 trở về sau	Không phân loại	Phụ kiện, không cần GPNK	Hộp 1 cái	Hộp	4	42.610.700	170.442.800	12 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THÌNH PHÁT	vn03119 81108
6	6	Phân 6 (16 Khoản) Hóa chất và vật tư xét nghiệm dùng cho máy điện giải																
		6004													639.786.000			
6.1		Hóa chất điện giải 5 thông số Na/K/Cl/Ca/pH (Hãng: Erba - Model: Erba Lyte Caplus)	Erba Lyte Ca Reagent Pack (Na/K/Cl/Ca/p H)	REG00012	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000050/PCB B-BN ngày 28/11/2022	Standard A: 650ml + Standard B: 350ml	Hộp	35	8.400.000	294.000.000	16 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THÌNH PHÁT	vn03119 81108
6.2		Hóa chất điện giải 3 thông số Na/K/Cl (Hãng MEDICA - Model: EasyLyte Plus)	EasyLyte Na/K/Cl Plus Solutions Pack, 800ml	2121	Medica	Mỹ	Medica - Mỹ	2023 trở về sau	B	230000697/PCB B-BN ngày 31/03/2023	800 ml	Hộp	8	8.610.000	68.880.000	16 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THÌNH PHÁT	vn03119 81108
6.3		Nước rửa dùng cho máy điện giải	Daily Cleaning Solution Kit	2118	Medica	Mỹ	Medica - Mỹ	2023 trở về sau	A	230000581/PCB A-HN ngày 31/03/2023	1 lọ Rinse 90 mL + 6 lọ Pepsin	Hộp	8	3.349.500	26.796.000	12 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THÌNH PHÁT	vn03119 81108
6.4		Bộ hòa chất nội kiểm	Bi-Level Quality Control Kit	2814	Medica	Mỹ	Medica - Mỹ	2023 trở về sau	B	230000696/PCB B-BN ngày 31/03/2023	2 x 10 ml	Hộp	13	2.835.000	36.855.000	12 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THÌNH PHÁT	vn03119 81108
6.5		Dây bơm sử dụng cho máy điện giải	Erba Lyte Pump Tube (dây bơm)		Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	Không phân loại	Phụ kiện, không cần GPNK	Cái	Cái	12	1.199.100	14.389.200		CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THÌNH PHÁT	vn03119 81108
6.6		Điện cực pH	Điện cực pH - pH Electrode		Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	Không phân loại	Phụ kiện, không cần GPNK	Cái	Cái	4	5.499.900	21.999.600		CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THÌNH PHÁT	vn03119 81108
6.7		Điện cực Canxi	Điện cực Canxi - Ca Electrode		Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	Không phân loại	Phụ kiện, không cần GPNK	Cái	Cái	4	5.499.900	21.999.600		CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THÌNH PHÁT	vn03119 81108
6.8		Điện cực Cl	Điện cực Cl - Cl Electrode		Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	Không phân loại	Phụ kiện, không cần GPNK	Cái	Cái	6	5.499.900	32.999.400		CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THÌNH PHÁT	vn03119 81108
6.9		Điện cực K	Điện cực K - K Electrode		Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	Không phân loại	Phụ kiện, không cần GPNK	Cái	Cái	6	5.499.900	32.999.400		CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THÌNH PHÁT	vn03119 81108
6.10		Điện cực tham chiếu Ref	Điện cực Reference - Ref Electrode		Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	Không phân loại	Phụ kiện, không cần GPNK	Cái	Cái	6	5.499.900	32.999.400		CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THÌNH PHÁT	vn03119 81108

STT	STT trong E-HSMT	Mã phân lô	Tên phân lô - Tên hàng hóa	Tên thương mại	Chung loại/ Mã hàng	Cơ sở sản xuất/Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Năm sản xuất	Phân loại trang thiết bị y tế	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sử dụng	Tên nhà thầu trúng thầu	Mã định danh
	6.11		Điện cực Na	Điện cực Na - Na Electrode		Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	Không phân loại	Phụ kiện, không cần GPNK	Cái	Cái	6	5.499.900	32.999.400		CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	6.12		Dung dịch làm trơn điện cực Na	Erba Lyte Na Conditioner	REG00010	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	A	230000002/PCB A-BN ngày 03/01/2023	100ml	Lọ	2	1.858.500	3.717.000	12 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	6.13		Dung dịch bảo dưỡng điện cực Ref	Erba Lyte Reference Electrode Fill Solution	REG00008	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	A	230000002/PCB A-BN ngày 03/01/2023	15 ml	Lọ	2	1.596.000	3.192.000	12 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	6.14		Dung dịch bổ sung điện cực K dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Erba Lyte K Electrode fill solution	REG00004	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	A	230000002/PCB A-BN ngày 03/01/2023	15 ml	Lọ	4	1.596.000	6.384.000	12 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	6.15		Dung dịch bảo dưỡng điện cực Na, Cl, pH	Erba Lyte Na, Cl, pH Electrode fill solution	REG00005	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	A	230000002/PCB A-BN ngày 03/01/2023	15 ml	Lọ	4	1.596.000	6.384.000	12 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	6.16		Dung dịch bảo dưỡng điện cực Ca	Erba Lyte Ca Electrode fill solution	REG00006	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	A	230000002/PCB A-BN ngày 03/01/2023	15 ml	Lọ	2	1.596.000	3.192.000	12 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
7	7	PP230060 6005	Phần 7 (02 Khoản) Que thử nước tiểu																
	7.1		Que nước tiểu 10 thông số dùng cho máy xét nghiệm máu (Hãng: Erba - Model: Laura M)	Deka Phan Laura	URPH0028	Erba Lachema	CH Séc	Erba Lachema - CH Séc	2023 trở về sau	B	220000045/PCB B-BN ngày 18/11/2022	Hộp 100 que	Hộp	200	590.100	118.020.000	16 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	7.2		Que nước tiểu 11 thông số dùng cho máy (Hãng: Analyticon - Model: Sean 500)	CombiScreen 11SYS	93150	Analyticon	Đức	Analyticon - Đức	2023 trở về sau	B	220001652/PCB B-BN ngày 16/03/2022	Hộp 150 que	Hộp	70	660.000	46.200.000	16 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
8	8	PP230060 6006	Phần 8 (20 Khoản) Hóa chất và vật tư xét nghiệm chạy trên các máy xét nghiệm huyết học																
	8.1		Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy xét nghiệm huyết học 22 thông số	Diagon Dialyse CD 1.6	h12203	Diagon	Hungary	Diagon/Hungary	2023 trở về sau	B	220003765/PCB B-HCM ngày 25/11/2022	5 lit	Thùng	5	5.250.000	26.250.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	8.2		Hóa chất ly giải bạch cầu dùng cho máy xét nghiệm huyết học 22 thông số	DIALYSE-CD 3.2	h12502	Diagon	Hungary	Diagon/Hungary	2023 trở về sau	B	220003765/PCB B-HCM ngày 25/11/2022	5 lit	Thùng	65	3.675.000	238.875.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108
	8.3		Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học 22 thông số	Dia-Rinse-CD 1.6	h12202	Diagon	Hungary	Diagon/Hungary	2023 trở về sau	A	220002404/PCB A-HCM ngày 25/11/2022	20 lit	Thùng	5	2.598.750	12.993.750	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THINH PHÁT	vn03119 81108

STT	Mã phân lô	Tên phân lô - Tên hàng hóa	Tên thương mại	Chung loại/ Mã hàng	Cơ sở sản xuất/ Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Năm sản xuất	Phân loại thiết bị y tế	Số đăng ký lưu hành Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	DVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sử dụng	Tên nhà thầu trúng thầu	Mã định danh
8.4		Hóa chất pha loãng dung cho máy xét nghiệm huyết học 22 thông số	Diaton CD 1.6 Diluent	h12201	Diagon	Hungary	Diagon/Hungary	2023 trở về sau	A	220002404/PCB A-HCM ngày 25/11/2022	20 lít	Thùng	45	2.394.000	107.730.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn03119 81108
8.5		Dung dịch rửa máy đàm đặc cho máy huyết học 22 thông số	ABX MINOCLAIR	404005	HORIBA ABX SAS	Pháp	Horiba ABX SAS - Pháp	2023 trở về sau	B	220000064/PCB A-BD ngày 28/12/2022	0.5 lít	Hộp	6	1.522.500	9.135.000	12 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn03119 81108
8.6		Vật liệu kiểm tra chất lượng (nội kiểm)	D Check 5 Diff 3ml (L,N,H)	DDC5DT 3L; DDC5DT 3N; DDC5DT 3H	Diagon	Hungary	Diagon/Hungary	2023 trở về sau	B	220003652/PCB B-HCM ngày 16/11/2022	Hộp 3 ống x 3ml	Hộp	12	6.300.000	75.600.000	2 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn03119 81108
8.7		Dung dịch pha loãng cho máy huyết học 26 thông số	Diluent ST	HAEM6ST	Fortress Diagnostics	Anh	Fortress Diagnostics - Anh	2023 trở về sau	A	230001694/PCB A-HCM ngày 27/11/2023	20 lít	Thùng	20	2.100.000	42.000.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn03119 81108
8.8		Hóa chất dùng để để đếm tế bào máu, định cỡ và phân biệt hồng cầu, xác định huyết sắc tố trên máy phân tích huyết học	Lyse-4DL	HAEM043D	Fortress Diagnostics	Anh	Fortress Diagnostics - Anh	2023 trở về sau	B	230000102/PCB B-HCM ngày 12/01/2023	5L	Thùng	30	6.405.000	192.150.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn03119 81108
8.9		Hóa chất dùng để để đếm tế bào máu, định cỡ và phân biệt hồng cầu, xác định huyết sắc tố trên máy phân tích huyết học	Lyse-4DS	HAEM043C	Fortress Diagnostics	Anh	Fortress Diagnostics - Anh	2023 trở về sau	B	230000102/PCB B-HCM ngày 12/01/2023	42ml	Túi	50	5.775.000	288.750.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn03119 81108
8.10		Hóa chất dùng để để đếm tế bào máu, định cỡ và phân biệt hồng cầu, xác định huyết sắc tố trên máy phân tích huyết học	Lyse-SHB	HAEM043A	Fortress Diagnostics	Anh	Fortress Diagnostics - Anh	2023 trở về sau	B	230000102/PCB B-HCM ngày 12/01/2023	5L	Thùng	30	8.820.000	264.600.000	24 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn03119 81108
8.11		Dung dịch nội kiểm 3 mức sử dụng cho máy huyết học 26 thông số	Haematology Control Level 1,2,3 (HAEM Ctrl Level 1, 2, 3)	HM5162	Randox	Anh	Randox - Anh	2023 trở về sau	B	220001244/PCB B-HCM ngày 14/02/2022	2 x 3 x 4,5 ml	Hộp	13	11.440.000	148.720.000	2 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn03119 81108
8.12		Dung dịch rửa máy đàm đặc cho máy huyết học 26 thông số	ABX MINOCLAIR 0.5L	404005	HORIBA ABX SAS	Pháp	Horiba ABX SAS - Pháp	2023 trở về sau	B	220000064/PCB A-BD ngày 28/12/2022	0.5 lít	Lọ	40	1.522.500	60.900.000	12 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn03119 81108

STT	STT trong E-HSMT	Mã phân lô	Tên phân lô - Tên hàng hóa	Tên thương mại	Chung loại/ Mã hàng	Cơ sở sản xuất/ Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Năm sản xuất	Phế: loại trạng thiết bị y tế	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VND)	Hạn sử dụng	Tên nhà thầu trúng thầu	Mã định danh
	8.13		Dung dịch ly giải hồng cầu và xác định bạch cầu cho máy huyết học 26 thông số (Hãng: Horiba Medical - Model: PENTRA ES-60)	ABX BASOLYSE II IL	906003	HORIBA ABX SAS	Pháp	Horiba ABX SAS - Pháp	2023 trở về sau	B	220000087/PCB B-BD ngày 28/12/2022	1 Lit	Hộp	12	4.998.000	59.976.000	12 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn03119 81108
	8.14		Dung dịch rửa protein cho máy huyết học 26 thông số (Hãng: Horiba Medical - Model: PENTRA ES-60)	ABX CLEANER 1L	903010	HORIBA ABX SAS	Pháp	Horiba ABX SAS - Pháp	2023 trở về sau	A	220000065/PCB A-BD ngày 28/12/2022	1 Lit	Chai	11	2.940.000	32.340.000	12 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn03119 81108
	8.15		Dung dịch nội kiểm mức cao (Hãng: Horiba Medical - Model: PENTRA ES-60)	ABX DIFFTROL 2H	2062208	HORIBA ABX SAS	Pháp	Horiba ABX SAS - Pháp	2023 trở về sau	B	220000069/PCB B-BD ngày 21/11/2022	Hộp 2 ống x 3mL	Hộp	12	4.069.800	48.837.600	12 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn03119 81108
	8.16		Dung dịch nội kiểm mức trung bình (Hãng: Horiba Medical - Model: PENTRA ES-60)	ABX DIFFTROL 2N	2062203	HORIBA ABX SAS	Pháp	Horiba ABX SAS - Pháp	2023 trở về sau	B	220000069/PCB B-BD ngày 21/11/2022	Hộp 2 ống x 3mL	Hộp	12	4.069.800	48.837.600	12 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn03119 81108
	8.17		Dung dịch pha loãng tế bào bạch cầu cho máy huyết học 26 thông số (Hãng: Horiba Medical - Model: PENTRA ES-60)	ABX DILUENT 20L	901020	HORIBA ABX SAS	Pháp	Horiba ABX SAS - Pháp	2023 trở về sau	B	220000084/PCB B-BD ngày 28/12/2022	20L	Hộp	12	4.435.200	53.222.400	12 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn03119 81108
	8.18		Dung dịch nhuộm bạch cầu tru kiểm cho máy huyết học 26 thông số (Hãng: Horiba Medical - Model: PENTRA ES-60)	ABX EOSINOFIX IL	206010	HORIBA ABX SAS	Pháp	Horiba ABX SAS - Pháp	2023 trở về sau	B	220000087/PCB B-BD ngày 28/12/2022	1 Lit	Hộp	13	4.499.250	58.490.250	12 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn03119 81108
	8.19		Dung dịch ly giải hồng cầu và giải phóng Hemoglobin cho máy huyết học 26 thông số (Hãng: Horiba Medical - Model: PENTRA ES-60)	ABX LYSEBIO 0.4L	906013	HORIBA ABX SAS	Pháp	Horiba ABX SAS - Pháp	2023 trở về sau	B	220000087/PCB B-BD ngày 28/12/2022	400 ml	Hộp	12	4.399.500	52.794.000	12 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn03119 81108

STT trong E-HSMIT	Mã phân lô	Tên phân lô - Tên hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Cơ sở sản xuất/ Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Năm sản xuất	Phân loại trang thiết bị y tế	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	DVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sử dụng	Tên nhà thầu trúng thầu	Mã định danh
8.20		Dung dịch rửa máy đàm đặc cho máy huyết học 26 thông số (Hãng: Horiba Medical - Model: PENIRA ES-60)	ABX MINOCLAIR 0.5L	404005	HORIBA ABX SAS	Pháp	Horiba ABX SAS - Pháp	2023 trở về sau	B	220000087/PCB B-BD ngày 28/12/2022	0.5 Lit	Hộp	8	1.522.500	12.180.000	12 tháng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỊNH PHÁT	vn03119 81108
9	11	Phân 11 (50 Khoản) Chủng chuẩn vi khuẩn, Địa giấy kháng sinh, E-test																
		PP230060 6009													207.097.000			
11.1		Chủng chuẩn E. coli ATCC 25922	Escherichia coli ATCC ® 25922	89027	Lioflichem-Italy	Lioflichem	Italy	2023	A	PTN số 220001537/PCB A-HN ngày 17/05/2022	5 viên	Hộp	3	7.033.000	21.099.000	12 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
11.2		Chủng chuẩn Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853	Pseudomonas aeruginosa ATCC ® 27853	89033	Lioflichem-Italy	Lioflichem	Italy	2023	A	PTN số 220001537/PCB A-HN ngày 17/05/2022	5 viên	Hộp	3	7.033.000	21.099.000	12 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
11.3		Chủng chuẩn Staphylococcus aureus ATCC 25923	Staphylococcus aureus ATCC ® 25923	89040	Lioflichem-Italy	Lioflichem	Italy	2023	A	PTN số 220001537/PCB A-HN ngày 17/05/2022	5 viên	Hộp	3	7.033.000	21.099.000	12 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
11.4		Kháng sinh Daptomycin 0.016 - 256 mg/L	MIC Test Strip DAPTOMYCIN DAP 0.016-256	921451	Lioflichem-Italy	Lioflichem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	10 que	Que	50	165.000	8.250.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
11.5		Kháng sinh Vancomycin 0.016 - 256 mg/L	MIC Test Strip VANCOMYCIN VA 0.016-256	92057	Lioflichem-Italy	Lioflichem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	30 que	Que	200	147.000	29.400.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
11.6		Kháng sinh Telavancin 0.016 - 256 mg/L	MIC Test Strip TELAVANCIN TLV 0.016-256	92053	Lioflichem-Italy	Lioflichem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	30 que	Que	70	147.000	10.290.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
11.7		Kháng sinh Colistin 0.016 - 256 mg/L	MIC Test Strip COLISTIN CS 0.016-256	92141	Lioflichem-Italy	Lioflichem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	30 que	Que	200	147.000	29.400.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
11.8		Kháng sinh Tecoplanin 0.016 - 256 mg/L	MIC Test Strip TELCOPLANIN TEC 0.016-256	92012	Lioflichem-Italy	Lioflichem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	30 que	Que	130	147.000	19.110.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
11.9		Kháng sinh Amoxicillin-clavulanic acid 20/10 µg	Amoxicillin-clavulanic acid AUG 30 µg	9048	Lioflichem-Italy	Lioflichem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	5x50 đĩa	Đĩa	500	1.880	940.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460

STT	STT trong E-HSMT	Mã phân lô	Tên phân lô - Tên hàng hóa	Tên thương mại	Chung loại/ Mã hàng	Cơ sở sản xuất/ Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Năm sản xuất	Phân loại trang thiết bị y tế	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sử dụng	Tên nhà thầu trúng thầu	Mã định danh
	11.10		Kháng sinh Cefoxitin 30 µg	Cefoxitin Fox 30 µg	9018	Liofilchem-Italy	Liofilchem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	5x50 đĩa	Đĩa	500	1.880	940.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
	11.11		Kháng sinh Ceftriaxone 30 µg	Ceftriaxone CRO 30 µg	9020	Liofilchem-Italy	Liofilchem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	5x50 đĩa	Đĩa	500	1.880	940.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
	11.12		Kháng sinh Cefazidime 30 µg	Cefazidime CAZ 30 µg	9019	Liofilchem-Italy	Liofilchem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	5x50 đĩa	Đĩa	500	1.880	940.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
	11.13		Kháng sinh Cefoperazone 75 µg	CEFOPERAZO NE CFP 75 µg	9108/1	Liofilchem-Italy	Liofilchem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	50 đĩa	Đĩa	350	3.050	1.067.500	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
	11.14		Kháng sinh Cefazolin 30µg	Cefazolin KZ 30 µg	9015/1	Liofilchem-Italy	Liofilchem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	50 đĩa	Đĩa	350	3.050	1.067.500	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
	11.15		Kháng sinh Ceftriaxone 30µg	CEFTAROLIN E CPT 30 µg	9198/1	Liofilchem-Italy	Liofilchem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	50 đĩa	Đĩa	350	3.050	1.067.500	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
	11.16		Kháng sinh Cefepime 30 µg	CEFEPIME FEP 30 µg	9104	Liofilchem-Italy	Liofilchem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	5x50 đĩa	Đĩa	500	1.880	940.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
	11.17		Kháng sinh Cefotetan 30µg	CEFOTETAN CTT 30 µg	9081	Liofilchem-Italy	Liofilchem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	5x50 đĩa	Đĩa	250	1.880	470.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
	11.18		Kháng sinh Cefotaxime 30 µg	Cefotaxime CTX 30 µg	9017/1	Liofilchem-Italy	Liofilchem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	50 đĩa	Đĩa	350	3.050	1.067.500	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
	11.19		Kháng sinh Piperacillin-tazobactam 100/10 µg	Piperacillin-tazobactam TZP 110 µg	9100/1	Liofilchem-Italy	Liofilchem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	50 đĩa	Đĩa	400	3.050	1.220.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
	11.20		Kháng sinh Ertapenem 10 µg	ERTAPENEM ETP 10 µg	9061/1	Liofilchem-Italy	Liofilchem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	50 đĩa	Đĩa	350	3.050	1.067.500	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460

STT trong E-HSMT	Mã phân lô	Tên phân lô - Tên hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Cơ sở sản xuất/ Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Năm sản xuất	Phân loại trạng thiết bị y tế	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sử dụng	Tên nhà thầu trúng thầu	Mã định danh
11.21		Doripenem 10µg	DORIPENEM DOR 10 µg	9154/1	Lioflichem-Italy	Lioflichem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	50 đĩa	Đĩa	300	3.050	915.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
11.22		Kháng sinh Imipenem 10 µg	IMPENEM IMI 10 µg	9079	Lioflichem-Italy	Lioflichem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	5x50 đĩa	Đĩa	500	1.880	940.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
11.23		Kháng sinh Imipenem-relebactam 10/25µg	Imipenem-relebactam I/R 3,5 µg	9253/1	Lioflichem-Italy	Lioflichem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	50 đĩa	Đĩa	300	8.050	2.415.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
11.24		Kháng sinh Meropenem 10 µg	MEROPENEM MRP 10 µg	9068	Lioflichem-Italy	Lioflichem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	5x50 đĩa	Đĩa	500	1.880	940.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
11.25		Kháng sinh Levofloxacin 5 µg	LEVOFLOXACIN LEV 5 µg	9102	Lioflichem-Italy	Lioflichem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	5x50 đĩa	Đĩa	500	1.880	940.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
11.26		Kháng sinh Gentamicin 10 µg	Gentamicin CN 10 µg	9026	Lioflichem-Italy	Lioflichem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	5x50 đĩa	Đĩa	500	1.880	940.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
11.27		Kháng sinh Ciprofloxacin 5 µg	CIPROFLOXACIN CIP 5 µg	9056	Lioflichem-Italy	Lioflichem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	5x50 đĩa	Đĩa	500	1.880	940.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
11.28		Kháng sinh Amikacin 30 µg	Amikacin AK 30 µg	9004	Lioflichem-Italy	Lioflichem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	5x50 đĩa	Đĩa	500	1.880	940.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
11.29		Kháng sinh Chloramphenicol 30 µg	Chloramphenicol C 30 µg	9022	Lioflichem-Italy	Lioflichem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	5x50 đĩa	Đĩa	500	1.880	940.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
11.30		Kháng sinh Ticarcillin-clavulanate 75/10 µg	TICARCILLIN-CLAVUL. AC. TTC 85 µg	9096/1	Lioflichem-Italy	Lioflichem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	50 đĩa	Đĩa	400	3.050	1.220.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
11.31		Kháng sinh Trimethoprim-sulfamethoxazole 1.25/23.75 µg	Trimethoprim-sulfamethoxazole SXT 25 µg	9042	Lioflichem-Italy	Lioflichem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	5x50 đĩa	Đĩa	500	1.880	940.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460

STT	STT trong E-HSMT	Mã phân lô	Tên phân lô - Tên hàng hóa	Tên thương mại	Chung loại/ Mã hàng	Cơ sở sản xuất/ Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Năm sản xuất	Loại trang thiết bị y tế	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (V/AT)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sử dụng	Tên nhà thầu trúng thầu	Mã định danh
	11.32		Kháng sinh Ampicillin 10 µg	Ampicillin AMP 10 µg	9006/1	Liofilchem-Italy	Liofilchem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	50 đĩa	Đĩa	150	3.050	457.500	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
	11.33		Kháng sinh Clindamycin 2 µg	Clindamycin CD 2 µg	9047/1	Liofilchem-Italy	Liofilchem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	50 đĩa	Đĩa	300	3.050	915.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
	11.34		Kháng sinh Nitrofurantoin 300 µg	Nitrofurantoin F 300 µg	9034	Liofilchem-Italy	Liofilchem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	5x50 đĩa	Đĩa	250	1.880	470.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
	11.35		Kháng sinh Ampicillin-sulbactam 10/10 µg	Ampicillin-sulbactam AMS 20 µg	9031/1	Liofilchem-Italy	Liofilchem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	50 đĩa	Đĩa	400	3.050	1.220.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
	11.36		Kháng sinh Linezolid 30 µg	LINEZOLID LNZ 30 µg	9136/1	Liofilchem-Italy	Liofilchem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	50 đĩa	Đĩa	200	3.050	610.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
	11.37		Kháng sinh Doxycycline 30 µg	DOXYCYCLINE DXT 30 µg	9059/1	Liofilchem-Italy	Liofilchem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	50 đĩa	Đĩa	350	3.050	1.067.500	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
	11.38		Kháng sinh Penicillin 10 IU	Penicillin G P 10 IU	9037/1	Liofilchem-Italy	Liofilchem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	50 đĩa	Đĩa	100	3.050	305.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
	11.39		Kháng sinh Tobramycin 10 µg	Tobramycin TOB 10 µg	9044/1	Liofilchem-Italy	Liofilchem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	50 đĩa	Đĩa	300	3.050	915.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
	11.40		Kháng sinh Erythromycin 15 µg	Erythromycin E 15 µg	9024/1	Liofilchem-Italy	Liofilchem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	50 đĩa	Đĩa	350	3.050	1.067.500	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
	11.41		Kháng sinh Polymyxin B 300 units	POLYMYXIN B PB 300 IU	9120/1	Liofilchem-Italy	Liofilchem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	50 đĩa	Đĩa	150	3.050	457.500	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
	11.42		Kháng sinh Azithromycin 15 µg	AZITHROMY CIN AZM 15 µg	9105/1	Liofilchem-Italy	Liofilchem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	50 đĩa	Đĩa	350	3.050	1.067.500	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460

STT trong E-HSMT	Mã phân lô	Tên phân lô - Tên hàng hóa	Tên thương mại	Chùng loại/ Mã hàng	Cơ sở sản xuất/ Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Năm sản xuất	Trình trạng thiết bị y tế	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	DVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VND)	Hạn sử dụng	Tên nhà thầu trúng thầu	Mã định danh
11.43		Kháng sinh Cefaclor 30 µg	Cefaclor CEC 30 µg	9010	Lioflichem-Italy	Lioflichem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	5x50 đĩa	Đĩa	250	1.880	470.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
11.44		Đĩa giấy Bactracin (A)	Bactracin Test	9502	Lioflichem-Italy	Lioflichem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	100 đĩa	Đĩa	150	7.400	1.110.000	12 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
11.45		Đĩa giấy Optochin (P)	Optochine Test	9501	Lioflichem-Italy	Lioflichem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	100 đĩa	Đĩa	200	6.700	1.340.000	12 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
11.46		Khoanh giấy Novobiocin	NOVOBIOCIN NO 30 µg	9063/1	Lioflichem-Italy	Lioflichem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	50 đĩa	Đĩa	200	3.050	610.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
11.47		Kháng sinh Tetracyclin 30 µg	Tetracycline TE 30 µg	9043/1	Lioflichem-Italy	Lioflichem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	50 đĩa	Đĩa	300	3.050	915.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
11.48		Kháng sinh Cefuroxime 30 µg	Cefuroxime CXM 30 µg	9021/1	Lioflichem-Italy	Lioflichem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	50 đĩa	Đĩa	300	3.050	915.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
11.49		Kháng sinh Cefazidime - avibactam 30/20 µg	Cefazidime-avibactam CZA 14 µg	9206/1	Lioflichem-Italy	Lioflichem	Italy	2023	A	PTN số 220001633/PCB A-HN ngày 28/05/2022	50 đĩa	Đĩa	300	8.050	2.415.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
11.50		Đo độ đục chuẩn 0,5 McFarland	McFARLAND 0,5 BARLUM SULPHATE STANDARD	80400	Lioflichem-Italy	Lioflichem	Italy	2023	A	PTN số 220001597/PCB A-HN ngày 22/05/2022	Ông	Ông	5	1.445.000	7.225.000	36 tháng	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT VIETLAB	vn01028 00460
10	14	Phần 14 (05 Khoản) Xét nghiệm định lượng một số dịch vụ kỹ thuật bằng phương pháp huỳnh quang																
			6012												162.750.000			
14.1		Test định lượng HbA1c trên máy Standard F	STANDARD™ F HbA1c	F-A1C	SD Biosensor, Inc	Hàn Quốc	SD Biosensor, Inc - Hàn Quốc	2023	B	220002781/PCB B-BYT	Hộp 20 test	Test		70.350	140.700.000	18 tháng	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ AMVGROUP	vn01027 56236
14.2		Test định lượng T3 trên máy Standard F	STANDARD™ F T3	F-T3-01	SD Biosensor, Inc	Hàn Quốc	SD Biosensor, Inc - Hàn Quốc	2023	B	230000296/PCB B-BYT	Hộp 20 test	Test	100	55.125	5.512.500	18 tháng	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ AMVGROUP	vn01027 56236
14.3		Test định lượng T4 trên máy Standard F	STANDARD™ F T4	FT401	SD Biosensor, Inc	Hàn Quốc	SD Biosensor, Inc - Hàn Quốc	2023	B	220002788/PCB B-BYT	Hộp 20 test	Test	100	55.125	5.512.500	18 tháng	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ AMVGROUP	vn01027 56236

STT trong E-HSMT	Mã phân lô	Tên phân lô - Tên hàng hóa	Tên thương mại	Chứng loại/ Mã hàng	Cơ sở sản xuất/ Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Năm sản xuất	Phân loại trang thiết bị y tế	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sử dụng	Tên nhà thầu trúng thầu	Mã định danh
	14.4	Test định lượng F14 trên máy Standard F	STANDARD™ F IT4	F-F14-01	SD Biosensor, Inc	Hàn Quốc	SD Biosensor, Inc - Hàn Quốc	2023	B	220002789/PCB B-BYT	Hộp 20 test	Test	100	55.125	5.512.500	18 tháng	CÔNG TY CỔ PHẦN AMVGROUP	vn0102756236
	14.5	Test định lượng TSH trên máy Standard F	STANDARD™ F TSH FIA	F-TSH	SD Biosensor, Inc	Hàn Quốc	SD Biosensor, Inc - Hàn Quốc	2023	B	220002785/PCB B-BYT	Hộp 20 test	Test	100	55.125	5.512.500	18 tháng	CÔNG TY CỔ PHẦN AMVGROUP	vn0102756236
11	15	PP2300606013	Phần 15 (09 Khoản) Định danh vi khuẩn và kháng sinh đồ bằng hệ thống tự động															
	15.1	The định danh vi khuẩn Gram dương	The định danh vi khuẩn Gram dương GP TEST KIT VTK2	21342	bioMérieux Inc.	Mỹ	bioMérieux Inc. / Mỹ	2023	B	220002200/PCB B-BYT	20 Card/ Hộp	Card	500	180.000	90.000.000	6-9 tháng	CÔNG TY CỔ PHẦN MEDCOMTECH	vn0106223574
	15.2	The định danh vi khuẩn Gram âm	The định danh vi khuẩn Gram âm GN TEST KIT VTK2	21341	bioMérieux Inc.	Mỹ	bioMérieux Inc. / Mỹ	2023	B	220002200/PCB B-BYT	20 Card/ Hộp	Card	1.200	180.000	216.000.000	6-9 tháng	CÔNG TY CỔ PHẦN MEDCOMTECH	vn0106223574
	15.3	The định danh Neisseria và Haemophilus	The định danh Neisseria và Haemophilus NH TEST KIT VTK2	21346	bioMérieux Inc.	Mỹ	bioMérieux Inc. / Mỹ	2023	C	16967NK/BYT-TB-CT	20 Card/ Hộp	Card	200	180.000	36.000.000	6-9 tháng	CÔNG TY CỔ PHẦN MEDCOMTECH	vn0106223574
	15.4	The định danh nấm	The định danh nấm YST TEST KIT VTK2	21343	bioMérieux Inc.	Mỹ	bioMérieux Inc. / Mỹ	2023	B	220002200/PCB B-BYT	20 Card/ Hộp	Card	100	180.000	18.000.000	6-9 tháng	CÔNG TY CỔ PHẦN MEDCOMTECH	vn0106223574
	15.5	The kháng sinh đồ Gram âm các loại	The kháng sinh đồ Gram âm các loại AST-GN-/N-/EX-/XN-/test kit VTK2	413205 423934 424320 ...	bioMérieux Inc.	Mỹ	bioMérieux Inc. / Mỹ	2023	B	413205: 220002199/PCB B-BYT, 423934 và 424320: 220003712/PCB B-HIN	20 Card/ Hộp	Card	1.200	180.000	216.000.000	6-9 tháng	CÔNG TY CỔ PHẦN MEDCOMTECH	vn0106223574
	15.6	The kháng sinh đồ Gram dương các loại	The kháng sinh đồ Gram dương các loại AST-GP-/P-/ST-/test kit VTK2	22226 22287 421040 ...	bioMérieux Inc.	Mỹ	bioMérieux Inc. / Mỹ	2023	B	220002199/PCB B-BYT	20 Card/ Hộp	Card	500	180.000	90.000.000	6-9 tháng	CÔNG TY CỔ PHẦN MEDCOMTECH	vn0106223574
	15.7	The kháng sinh đồ nấm	The kháng sinh đồ nấm AST-YS TEST KIT VTK2	420739	bioMérieux Inc.	Mỹ	bioMérieux Inc. / Mỹ	2023	B	220002199/PCB B-BYT	20 Card/ Hộp	Card	100	180.000	18.000.000	6-9 tháng	CÔNG TY CỔ PHẦN MEDCOMTECH	vn0106223574
	15.8	Dung dịch pha máu saline sol 0.45% dùng cho máy định danh vi khuẩn	Dung dịch pha máu saline sol 0.45% dùng cho máy định danh vi khuẩn	423520	Laboratoire Aguetant	Pháp	bioMérieux SA / Pháp	2023	A	230000450/PCB A-HIN	Thùng/ 20 chai x 0.5L	Chai	40	281.000	11.240.000	24 tháng	CÔNG TY CỔ PHẦN MEDCOMTECH	vn0106223574

STT	STT trong E-HSMIT	Mã phần 16	Tên phần 16 - Tên hàng hóa	Tên thương mại	Chứng loại/ Mã hàng	Cơ sở sản xuất/ Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Năm sản xuất	Phân loại trang thiết bị y tế	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VNĐ)	Hạn sử dụng	Tên nhà thầu trung thầu	Mã định danh
	15.9		Tuýp nhựa trong 12 x 75 mm (dùng cho máy định danh vi khuẩn)	Ông tuyền pha huyền dịch vi khuẩn, kích thước 12 x 75 mm (dùng cho máy Vieck 2)	69285	Greiner Bio-One GmbH	Đức	bioMérieux SA / Pháp	2023	Không áp dụng	Không áp dụng	Thùng/ 2000 ống	Ông	8.000	6.640	53.120.000	không có HSD	CÔNG TY CỔ PHẦN MEDCOMTECH	vn0106223574
12	18	PP2300606016	Phần 18 (11 Khoản) Hóa chất ngoại kiểm																
	18.1		Hóa chất ngoại kiểm Huyết học	RIQAS Monthly Haematology (Haematology Programme) (Chương trình Ngoại kiểm Ridas Huyết Học)	RQ9140	Randox	Anh	Randox/Anh	2023, 2024	A	200000569/PCB A-HCM	Hộp/3 x 2 ml	Hộp	4	3.740.000	14.960.000	≥ 3 tháng	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH	vn0311733313
	18.2		Hóa chất ngoại kiểm Sinh hóa	RIQAS Monthly General Clinical Chemistry Programme (Chương trình Ngoại kiểm Ridas Sinh Hóa)	RQ9128	Randox	Anh	Randox/Anh	2023, 2024	A	220001813/PCB A-HCM	Hộp/6 x 5 ml	Hộp	2	7.280.000	14.560.000	≥ 6 tháng	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH	vn0311733313
	18.3		Hóa chất ngoại kiểm Miễn dịch	RIQAS Monthly Immunoassay Programme (Chương trình Ngoại kiểm Ridas Miễn Dịch)	RQ9130	Randox	Anh	Randox/Anh	2023, 2024	A	210000902/PCB A-HCM	Hộp/6 x 5 ml	Hộp	2	12.419.000	24.838.000	≥ 6 tháng	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH	vn0311733313
	18.4		Hóa chất ngoại kiểm HbA1c	RIQAS Glycated Haemoglobin (HbA1c) Programme (Chương trình Ngoại kiểm Ridas HbA1c)	RQ9129	Randox	Anh	Randox/Anh	2023, 2024	A	220001813/PCB A-HCM	Hộp/6 x 0,5 ml	Hộp	2	6.655.000	13.310.000	≥ 3 tháng	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH	vn0311733313
	18.5		Hóa chất ngoại kiểm Nước tiểu	RIQAS Urinalysis (Chương trình Ngoại kiểm Ridas Niệu)	RQ9138	Randox	Anh	Randox/Anh	2023, 2024	A	200000571/PCB A-HCM	Hộp/3 x 12 ml	Hộp	2	8.365.000	16.730.000	≥ 6 tháng	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH	vn0311733313
	18.6		Hóa chất ngoại kiểm Đông máu	RIQAS Coagulation (Coagulation Programme) (Chương trình Ngoại kiểm Ridas Đông Máu)	RQ9135B	Randox	Anh	Randox/Anh	2023, 2024	A	200000567/PCB A-HCM	Hộp/6 x 1 ml	Hộp	2	9.155.300	18.310.600	≥ 6 tháng	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH	vn0311733313

STT	STT trong E-HSMT	Mã phân lô	Tên phân lô - Tên hàng hóa	Tên thương mại	Chung loại/ Mã hàng	Cơ sở sản xuất/ Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Năm sản xuất	loại trang thiết bị y tế	Số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VND)	Hạn sử dụng	Tên nhà thầu trúng thầu	Mã định danh
	18.7		Hóa chất ngoại kiểm Khí máu	RIQAS Blood Gas (Chương trình Ngoại kiểm RIQAS Khí Máu)	RQ9134	Randox	Anh	Randox/Anh	2023, 2024	A	200000570/PCB A-HCM	Hộp/6 x 1.8 ml	Hộp	2	7.348.000	14.696.000	≥ 3 tháng	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH	vn03117 33313
	18.8		Hóa chất ngoại kiểm sáng lọc trước sinh	RIQAS Maternal Screening Programme (Chương trình Ngoại kiểm RIQAS Sáng Lọc Trước Sinh)	RQ9137	Randox	Anh	Randox/Anh	2023, 2024	A	210000902/PCB A-HCM	Hộp/6 x 1 ml	Hộp	2	10.329.000	20.658.000	≥ 6 tháng	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH	vn03117 33313
	18.9		Hóa chất ngoại kiểm Tim mạch	RIQAS Monthly Cardiac Plus Programme (Chương trình Ngoại kiểm RIQAS Tim Mạch)	RQ9190	Randox	Anh	Randox/Anh	2023, 2024	A	200001901/PCB A-HCM	Hộp/6 x 3 ml	Hộp	2	9.378.000	18.756.000	≥ 6 tháng	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH	vn03117 33313
	18.10		Hóa chất ngoại kiểm miễn dịch đặc biệt I	RIQAS Immunoassay Speciality I Programme (Chương trình Ngoại kiểm RIQAS Miễn Dịch Đặc Biệt I)	RQ9141	Randox	Anh	Randox/Anh	2023, 2024	A	210000902/PCB A-HCM	Hộp/6 x 2 ml	Hộp	2	12.419.000	24.838.000	≥ 6 tháng	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH	vn03117 33313
	18.11		Hóa chất ngoại kiểm Ammonia/Ethanol	RIQAS Ammonia/Ethanol Programme (Chương trình Ngoại kiểm RIQAS Ammonia/Ethanol)	RQ9164	Randox	Anh	Randox/Anh	2023, 2024	A	220001813/PCB A-HCM	Hộp/6 x 2 ml	Hộp	2	6.655.000	13.310.000	≥ 6 tháng	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH	vn03117 33313
TỔNG CỘNG (12 PHẦN)																	8.570.532.518		

Đồng chữ: Tám tỷ năm trăm bảy mươi triệu năm trăm ba mươi hai nghìn năm trăm mười tám đồng /.